

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CPC1 HÀ NỘI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 30

01/11/2011

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị:

Ông Lê Nam Thắng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Doãn Liêm	Ủy viên
Ông Vũ Văn Hà	Ủy viên
Ông Nguyễn Thanh Bình	Ủy viên

Ban Giám đốc:

Ông Nguyễn Thanh Bình	Giám đốc
Ông Trần Minh Thanh	Phó Giám đốc

Người đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là ông Lê Nam Thắng - Chủ tịch Hội đồng Quản trị. Ông Thắng đã ủy quyền cho Ông Nguyễn Thanh Bình - Giám đốc Công ty phê duyệt và ký báo cáo này và Báo cáo tài chính đính kèm.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc đảm bảo các số kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán và báo cáo tài chính được lập tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Theo ý kiến của Ban Giám đốc Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam (trình bày chế độ kế toán Công ty áp dụng) và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc,



Nguyễn Thanh Bình
Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2019

Số: 168 /VACO/BCKiT.NV2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 28 tháng 03 năm 2019, từ trang 04 đến trang 30, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính (gọi chung là "Báo cáo tài chính").

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Lê Xuân Thăng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 0043-2016-156-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2019



Phạm Xuân Sơn
Kiểm toán viên
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 3272-2015-156-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		148.438.672.338	107.692.422.614
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	4.152.462.992	2.994.638.010
1. Tiền	111		4.152.462.992	2.994.638.010
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		100.625.419.735	67.046.415.195
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	80.413.198.160	55.919.002.490
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	12.238.394.110	10.756.549.792
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	7.973.827.465	370.862.913
III. Hàng tồn kho	140	8	41.044.412.702	33.180.495.870
1. Hàng tồn kho	141		41.044.412.702	33.180.495.870
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.616.376.909	4.470.873.539
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	1.052.571.831	1.093.552.652
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	1.813.005.509
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	1.563.805.078	1.564.315.378
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		182.143.894.831	188.746.746.609
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		862.252.228	6.377.463.881
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	862.252.228	6.377.463.881
II. Tài sản cố định	220		173.001.334.452	176.642.189.762
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	155.889.388.684	159.079.929.630
- Nguyên giá	222		212.798.046.410	201.641.684.897
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(56.908.657.726)	(42.561.755.267)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	17.111.945.768	17.562.260.132
- Nguyên giá	228		20.260.434.763	20.260.434.763
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.148.488.995)	(2.698.174.631)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.423.400.000	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	1.423.400.000	-
IV. Tài sản dài hạn khác	260		6.856.908.151	5.727.092.966
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	6.856.908.151	5.727.092.966
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		330.582.567.169	296.439.169.223

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		132.775.784.518	150.218.329.214
I. Nợ ngắn hạn	310		107.859.775.518	118.199.228.214
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	29.330.481.783	40.723.875.931
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	14	6.057.465.842	2.564.106.707
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	4.032.923.758	2.731.796.872
4. Phải trả người lao động	314		7.702.904.779	2.301.833.888
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		673.020.222	862.990.455
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		90.500.000	42.272.727
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	1.563.663.683	731.447.253
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	57.577.941.451	68.240.904.381
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		830.874.000	-
II. Nợ dài hạn	330		24.916.009.000	32.019.101.000
1. Phải trả dài hạn khác	337	16	97.500.000	81.500.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	17	24.818.509.000	31.937.601.000
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		197.806.782.651	146.220.840.009
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	197.336.759.210	143.913.605.340
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		121.717.820.000	121.717.820.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		121.717.820.000	121.717.820.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		5.473.000.000	5.473.000.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		3.344.557.000	-
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		836.140.000	-
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		65.965.242.210	16.722.785.340
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		4.820.422.645	(1.268.464.876)
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		61.144.819.565	17.991.250.216
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	19	470.023.441	2.307.234.669
1. Nguồn kinh phí	431		470.023.441	2.307.234.669
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		330.582.567.169	296.439.169.223

Jan

Phan Lan Phương
Người lập biểu

Chuy

Đặng Thị Thu Thủy
Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Bình
Giám đốc
Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay		Năm trước	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		267.322.937.322		169.987.753.043	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		748.183.608		738.535.241	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	21	266.574.753.714		169.249.217.802	
4. Giá vốn hàng bán	11	22	131.503.220.995		99.423.231.425	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		135.071.532.719		69.825.986.377	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	238.601.222		81.421.372	
7. Chi phí tài chính	22	25	8.927.989.630		8.710.571.427	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		8.367.591.629		8.433.803.527	
8. Chi phí bán hàng	25	26	32.261.793.826		16.238.905.187	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	28.309.464.542		22.214.099.065	
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		65.810.885.943		22.743.832.070	
11. Thu nhập khác	31		209.231.704		287.836.605	
12. Chi phí khác	32		128.946.196		465.741.083	
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		80.285.508		(177.904.478)	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		65.891.171.451		22.565.927.592	
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	4.746.351.886		4.574.677.376	
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60		61.144.819.565		17.991.250.216	
17. Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	70	28	5.023		1.372	

Phan Lan Phương
Người lập biểu

Đặng Thị Thu Thủy
Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Bình
Giám đốc
Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		134.464.843.550	109.510.678.107
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(119.720.044.451)	(89.509.893.975)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(22.473.331.944)	(14.900.700.170)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(7.302.229.593)	(7.290.473.432)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(4.222.542.284)	(2.272.865.193)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		81.969.898.483	32.630.643.894
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(29.062.144.272)	(30.461.309.272)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		33.654.449.489	(2.293.920.041)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(8.683.633.082)	(3.060.330.541)
2. Thu lãi tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		54.954.505	10.850.645
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(8.628.678.577)	(3.049.479.896)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		40.576.040.071	45.185.795.317
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(59.797.745.001)	(41.281.337.932)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(4.646.241.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(23.867.945.930)	3.904.457.385
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		1.157.824.982	(1.438.942.552)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2.994.638.010	4.433.580.562
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		4.152.462.992	2.994.638.010

Jan

Phan Lan Phương
Người lập biểu

Chuy

Đặng Thị Thu Thủy
Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Bình
Giám đốc
Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội (gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu ngày 05/08/2009; đăng ký thay đổi lần 14 ngày 10/11/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty là 121.717.820.000 VND.

Tổng số nhân viên Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 397 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 278 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Bán buôn máy móc, thiết bị y tế;
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại;
- Sản xuất bao bì từ plastic; Sản xuất bao bì bằng gỗ; Sản xuất giấy nhãn, bì nhãn, bao bì từ giấy và bì;
- Quảng cáo; Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng;
- Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Kinh doanh bất động sản; Doanh nghiệp bán buôn thuốc, bán buôn dụng cụ y tế; Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh;
- Doanh nghiệp bán thuốc; Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh; Cho thuê xe có người lái để vận tải hành khách, hợp đồng chờ khách đi tham quan, du lịch hoặc mục đích khác;
- Tư vấn và giúp đỡ kinh doanh hoặc dịch vụ lập kế hoạch, tổ chức, hoạt động hiệu quả, thông tin quản lý; Dịch vụ tư vấn hỗ trợ thành lập doanh nghiệp và quản lý doanh nghiệp;
- Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận;
- Bán lẻ dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ kính mắt kính thuốc;
- Sản xuất thực phẩm chức năng, thực phẩm tăng cường vi chất dinh dưỡng, dinh dưỡng, thực phẩm chăm sóc sức khỏe, thực phẩm bổ dưỡng, thực phẩm bổ sung và các thực phẩm chế biến khác;
- Bán buôn vacxin, sinh phẩm y tế; Xuất khẩu, nhập khẩu thuốc; Nhập khẩu trang thiết bị y tế; Bán buôn dược liệu, thuốc đông y, thuốc từ dược liệu; Bán buôn chế phẩm diệt khuẩn trong lĩnh vực gia dụng và y tế; Bán buôn nguyên liệu, phụ gia thực phẩm, thức ăn chăn nuôi;
- Dịch vụ nhập khẩu ủy thác;
- Doanh nghiệp làm dịch vụ bảo quản thuốc; Đại diện thương nhân; Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có trụ sở chính ở Hà Nội tại địa chỉ: Cụm Công nghiệp Hà Bình Phương, Văn Bình, Thường Tín, Hà Nội;

Chi nhánh Hà Nội - Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội tại địa chỉ: 356A Đường Giải Phóng, Phường Phương Liệt, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội được thành lập ngày 30/05/2016 theo Nghị quyết HĐQT số 733/2016/QĐ-CPC1HN: Hạch toán phụ thuộc.

Chi nhánh Hồ Chí Minh - Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội tại địa chỉ: 26 – 28 Đường Hàn Mặc Tử, Phường Tân Thành, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh được thành lập ngày 17/09/2018 theo Quyết định HĐQT số 1655/2018/QĐ-CPC1HN: Hạch toán phụ thuộc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý

Luật Kế toán mới có hiệu lực từ ngày 01/01/2017, trong đó bao gồm quy định về Đánh giá và Ghi nhận theo giá trị hợp lý, tuy nhiên chưa có hướng dẫn cụ thể cho vấn đề này; Theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và áp dụng như sau:

- a) Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế;
- b) Đối với tài sản và nợ phải trả (ngoài các mục a trên đây) Công ty không có cơ sở để xác định được giá trị một cách đáng tin cậy do đó Công ty đang ghi nhận theo giá gốc.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm khấu hao</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 50
Máy móc, thiết bị	06 – 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	06 – 10
Tài sản cố định khác	04 – 08

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm khấu hao</u>
Quyền sử dụng đất	45

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, chi phí thuê nhà văn phòng, chi phí sửa chữa bảo trì máy móc và các chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định hiện hành nhưng không quá 36 tháng.

Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần: Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức/lợi nhuận như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt hoặc tạm trích theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Trong năm, Công ty đang được ưu đãi thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp cho một số sản phẩm được chứng nhận là sản phẩm khoa học công nghệ. Công ty đang tiến hành phân bổ thu nhập chịu thuế sáu tháng cuối năm thành thu nhập chịu thuế thông thường và thu nhập chịu thuế suất ưu đãi với sản phẩm khoa học công nghệ dựa trên chi phí doanh thu của các sản phẩm thông thường và doanh thu từ các sản phẩm được cấp chứng nhận là sản phẩm khoa học công nghệ. Chi phí thuế thu nhập hiện hành trong năm bằng tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp sáu tháng đầu năm và sáu tháng cuối năm, chi phí thuế thu nhập hiện hành sáu tháng cuối năm bằng từng loại thu nhập chịu thuế nhân với thuế suất tương ứng.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

4. TIỀN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tiền mặt	1.395.519.550	277.468.348
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.756.943.442	2.717.169.662
Cộng	<u>4.152.462.992</u>	<u>2.994.638.010</u>

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	<u>80.079.191.939</u>	<u>50.303.584.839</u>
Công ty TNHH Sản xuất và Đầu tư phát triển Thuận Phát	9.552.135.112	6.651.149.992
Công ty TNHH Dược Phẩm VNP	3.037.765.952	3.014.143.783
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung Ương Codupha	5.998.927.518	690.513.921
Công ty TNHH Dược phẩm Bắc Nam	2.832.626.006	2.832.626.006
Công ty Cổ phần PI Logistics	1.830.118.705	-
Các đối tượng khác	56.827.618.646	37.115.151.137
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	<u>334.006.221</u>	<u>5.615.417.651</u>
Công ty CP Dược phẩm Trung ương CPC 1	334.006.221	5.615.417.651
Cộng	<u>80.413.198.160</u>	<u>55.919.002.490</u>

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
	<u>12.238.394.110</u>	<u>10.756.549.792</u>
Rommelag AG	9.215.119.950	8.919.128.200
Các đối tượng khác	3.023.274.160	1.837.421.592

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

7. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	7.973.827.465	-	370.862.913	-
- Ký cược, ký quỹ	5.995.633.247	-	262.563.325	-
- Tạm ứng	168.840.751	-	58.500.000	-
- Phải thu thuế GTGT hàng ủy thác	48.671.052	-	41.870.500	-
- Các đối tượng khác	1.760.682.415	-	7.929.088	-
Ứng trước tiền hàng ủy thác	1.289.963.689	-	-	-
Phải thu tiền hàng ủy thác	331.687.799	-	-	-
Phải thu khác	139.030.927	-	7.929.088	-
b) Dài hạn	862.252.228	-	6.377.463.881	-
- Ký cược, ký quỹ	862.252.228	-	6.377.463.881	-

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	19.533.098.351	-	15.709.934.690	-
Công cụ, dụng cụ	131.654.934	-	3.608.800	-
Thành phẩm	15.992.361.588	-	9.025.256.944	-
Hàng hóa	5.387.297.829	-	8.441.695.436	-
Cộng	41.044.412.702	-	33.180.495.870	-

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn	1.052.571.831	1.093.552.652
Công cụ, dụng cụ	392.286.116	310.758.340
Chi phí thuê văn phòng	650.000.000	650.000.000
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	10.285.715	132.794.312
b) Dài hạn	6.856.908.151	5.727.092.966
Công cụ, dụng cụ	5.575.441.072	4.381.259.635
Phí sửa chữa bảo trì máy móc	1.271.547.079	1.345.833.331
Chi phí trả trước dài hạn khác	9.920.000	-
Cộng	7.909.479.982	6.820.645.618

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm		TSCĐ hữu hình khác		Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
NGUYỄN GIÁ											
Số dư đầu năm	85.343.233.562	101.710.163.199	3.178.975.455	610.862.541	10.798.450.140	201.641.684.897					
- Mua trong năm	-	5.274.535.456	4.748.492.726	-	-	10.023.028.182					
- Tặng khác (i)	1.133.333.331	-	-	-	-	1.133.333.331					
Số dư cuối năm	86.476.566.893	106.984.698.655	7.927.468.181	610.862.541	10.798.450.140	212.798.046.410					
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY											
Số dư đầu năm	10.045.119.265	28.420.596.319	667.214.147	259.690.360	3.169.135.176	42.561.755.267					
- Khấu hao trong năm	2.526.079.232	10.135.142.421	720.904.730	75.251.184	889.524.892	14.346.902.459					
Số dư cuối năm	12.571.198.497	38.555.738.740	1.388.118.877	334.941.544	4.058.660.068	56.908.657.726					
GIÁ TRỊ CÒN LẠI											
Số dư đầu năm	75.298.114.297	73.289.566.880	2.511.761.308	351.172.181	7.629.314.964	159.079.929.630					
Số dư cuối năm	73.905.368.396	68.428.959.915	6.539.349.304	275.920.997	6.739.790.072	155.889.388.684					

Như trình bày tại Thuyết minh số 16, giá trị còn lại tại ngày 31/12/2018 của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay là 107.333.205.834 VND (tại ngày 31/12/2017 là 76.125.168.115 VND).

Ghi chú:

- (i) Các tài sản Công ty đang ghi nhận là chi phí trả trước được cơ quan thuế xác định là đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định hữu hình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu năm	20.260.434.763	20.260.434.763
Số dư cuối năm	20.260.434.763	20.260.434.763
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu năm	2.698.174.631	2.698.174.631
- Khấu hao trong năm	450.314.364	450.314.364
Số dư cuối năm	3.148.488.995	3.148.488.995
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số dư đầu năm	17.562.260.132	17.562.260.132
Số dư cuối năm	17.111.945.768	17.111.945.768

Như trình bày tại Thuyết minh số 16, giá trị còn lại tại ngày 31/12/2018 của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay là 17.111.945.768 VND (tại ngày 31/12/2017 là 17.562.260.132 VND).

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
Chi phí mua máy móc thiết bị	1.423.400.000	-
Cộng	1.423.400.000	-

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Các khoản phải trả người bán ngắn	23.043.675.365	23.043.675.365	24.018.880.184	24.018.880.184
Công ty TNHH Sản xuất và đầu tư phát triển Thuận Phát	7.710.702.065	7.710.702.065	9.287.879.566	9.287.879.566
Kolmar Pharma Co.,LTD	-	-	3.331.793.240	3.331.793.240
Gracure Pharmaceuticals Ltd	3.386.649.000	3.386.649.000	3.307.228.875	3.307.228.875
Công ty TNHH Mosuco Việt Nam	1.732.500.000	1.732.500.000	867.212.500	867.212.500
Các khoản phải trả người bán khác	10.213.824.300	10.213.824.300	7.224.766.003	7.224.766.003
Các khoản phải trả người bán là các bên liên quan	6.286.806.418	6.286.806.418	16.704.995.747	16.704.995.747
Công ty CP Dược phẩm Trung ương CPC 1	6.286.806.418	6.286.806.418	16.704.995.747	16.704.995.747
Cộng	29.330.481.783	29.330.481.783	40.723.875.931	40.723.875.931

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

14. NGƯỜI MUA TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn	3.504.326.689	2.564.106.707
Công ty cổ phần dược phẩm Euphar	1.133.606.540	-
W. H. for Trading Co. Ltd	1.032.669.000	-
Công ty TNHH Novopharm	-	1.134.090.485
Công ty Cổ phần Nasaco	219.917.360	332.594.025
Công ty cổ phần Dược phẩm Natruepill	10.054.080	352.103.768
Công ty Cổ phần PI Logistics	-	400.000.000
Các đối tượng khác	1.108.079.709	345.318.429
b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	2.553.139.153	-
Công ty CP Dược phẩm Trung ương CPC 1	2.553.139.153	-
Cộng	6.057.465.842	2.564.106.707

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp/thu trong năm	Số đã thực nộp/thu trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
a) Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng hàng trong nước	-	18.245.979.201	17.903.704.491	342.274.710
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	2.363.349.082	2.363.349.082	-
Thuế thu nhập cá nhân	101.119.496	1.241.752.251	1.131.849.399	211.022.348
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.630.677.376	5.052.102.580	4.222.542.284	3.460.237.672
Các loại thuế khác	-	23.889.028	4.500.000	19.389.028
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	25.206.677	25.206.677	-
Cộng	2.731.796.872	26.952.278.819	25.651.151.933	4.032.923.758
b) Các khoản phải thu				
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1.563.805.078	24.293.530	24.293.530	1.563.805.078
Thuế xuất, nhập khẩu	510.300	866.393.995	865.883.695	-
Cộng	1.564.315.378	890.687.525	890.177.225	1.563.805.078

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	89.991.091	169.212.741
- Bảo hiểm xã hội	-	14.450.597
- Bảo hiểm y tế	-	2.549.605
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	1.133.380
- Phải trả hàng ủy thác	-	390.279.775
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	1.473.672.592	153.821.155
<i>Nhận ứng trước tiền hàng ủy thác</i>	<i>989.149.383</i>	<i>-</i>
<i>Phải trả khác</i>	<i>484.523.209</i>	<i>153.821.155</i>
Cộng	1.563.663.683	731.447.253
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	97.500.000	81.500.000
Cộng	97.500.000	81.500.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giảm	Tăng	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<i>a) Vay ngắn hạn</i>	57.577.941.451	57.577.941.451	59.797.745.001	49.134.782.071	68.240.904.381	68.240.904.381
Vay ngắn hạn các đối tượng khác	35.522.871.451	35.522.871.451	45.297.745.001	45.825.132.071	34.995.484.381	34.995.484.381
Vay cá nhân (i)	5.292.974.000	5.292.974.000	-	1.058.400.000	4.234.574.000	4.234.574.000
Vay Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB) - Phòng giao dịch Bạch Mai (ii)	22.343.805.451	22.343.805.451	37.564.653.001	36.727.640.071	23.180.818.381	23.180.818.381
Vay dài hạn đến hạn trả (iii)	7.886.092.000	7.886.092.000	7.733.092.000	8.039.092.000	7.580.092.000	7.580.092.000
<i>Vay ngắn hạn là Bên liên quan</i>	22.055.070.000	22.055.070.000	14.500.000.000	3.309.650.000	33.245.420.000	33.245.420.000
Công ty CP Dược phẩm Trung ương CPC1	-	-	14.500.000.000	-	14.500.000.000	14.500.000.000
Vay cá nhân (iv)	22.055.070.000	22.055.070.000	-	3.309.650.000	18.745.420.000	18.745.420.000
<i>Lê Nam Thắng</i>	3.720.000.000	3.720.000.000	-	2.220.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000
<i>Nguyễn Doãn Liêm</i>	7.845.420.000	7.845.420.000	-	-	7.845.420.000	7.845.420.000
<i>Nguyễn Thanh Bình</i>	10.489.650.000	10.489.650.000	-	1.089.650.000	9.400.000.000	9.400.000.000
<i>b) Vay dài hạn</i>	24.818.509.000	24.818.509.000	8.039.092.000	920.000.000	31.937.601.000	31.937.601.000
Vay Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB) - Phòng giao dịch Bạch Mai (vi)	24.357.509.000	24.357.509.000	7.580.092.000	-	31.937.601.000	31.937.601.000
Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàng Mai	461.000.000	461.000.000	459.000.000	920.000.000	-	-



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Ghi chú:

- (i) Vay cá nhân theo các hợp đồng vay ngắn hạn dưới 12 tháng, lãi suất 6,5%/năm.
- (ii) Hợp đồng cấp tín dụng ngắn hạn số BMA.DN.86.180418 ký ngày 21/05/2018 với Ngân hàng TMCP Á Châu. Hạn mức cấp tín dụng 58 tỷ VND, trong đó hạn mức cho vay 33 tỷ VND, hạn mức bảo lãnh phát hành 25 tỷ VND. Mục đích vay để phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay của một số tiền vay được ghi trên mỗi khế ước nhận nợ hoặc thư xuất chứng từ kiêm giấy đề nghị cho vay (không quá 12 tháng). Lãi suất cho vay quy định trong khế ước nhận nợ/thư xuất trình chứng từ. Lãi suất áp dụng cho các khế ước vay trong kỳ là 7,3% đến 8,2%/năm. Biện pháp bảo đảm khoản vay: Bất động sản tại cụm công nghiệp Hà Bình Phương, xã Văn Bình, huyện Thường Tín, Hà Nội; Động sản là Xe ô tô con nhãn hiệu Toyota biển số 30E-340.70; Máy móc thiết bị: Máy sản xuất thuốc tiêm công nghệ BFS và khuôn nắp; hệ thống dây chuyền sản xuất thuốc công nghệ BFS460.

- (iii) Vay dài hạn đến hạn trả theo các hợp đồng sau:

- Hợp đồng cấp tín dụng dài hạn số BMA.DN.161.010316 ký ngày 15/03/2016 với Ngân hàng TMCP Á Châu - Phòng giao dịch Bạch Mai. Số tiền vay là 52 tỷ VND. Mục đích vay để đầu tư nhà máy dược, tái cấu trúc tài chính. Thời hạn vay 84 tháng, thời hạn giải ngân 3 tháng, kể từ ngày ký hợp đồng. Lãi suất cho vay trong hạn được quy định trong từng khế ước nhận nợ cụ thể; lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Lãi suất áp dụng trong kỳ dao động từ 8% - 8,5%/năm. Thời hạn trả nợ gốc: sau 3 tháng kể từ ngày bên được cấp tín dụng nhận tiền vay lần đầu hoặc kể từ ngày kết thúc thời gian ân hạn. Trả lãi vay: sau 1 tháng từ ngày bên được cấp tín dụng nhận tiền vay lần đầu hoặc kể từ ngày kết thúc thời gian ân hạn. Biện pháp đảm bảo tiền vay: Bất động sản tại cụm công nghiệp Hà Bình Phương, xã Văn Bình, huyện Thường Tín, Hà Nội.

- Hợp đồng cấp tín dụng số BMA.637.120516 ký ngày 13/5/2016 với Ngân hàng TMCP Á Châu. Số tiền vay 758.000.000 VND. Mục đích vay phục vụ nhu cầu kinh doanh. Thời hạn vay 60 tháng, thời hạn giải ngân 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Lãi suất cho vay trong hạn được quy định trong từng khế ước nhận nợ; lãi suất quá hạn =150% lãi suất trong hạn. Lãi suất trong kỳ 8,5%/năm. Khoản vay có tài sản đảm bảo bất động sản tại khu Công nghiệp Hà Bình Phương, xã Văn Bình, Huyện Thường Tín, Thành phố Hà Nội, và TSCĐ là phương tiện vận tải đường bộ: 1 xe ô tô TOYOTA biển số 30E-340.70.

- Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 01/2018/HDCVDADT/NHCT136-CPC1 ngày 24/5/2018 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - chi nhánh Hoàng Mai. Số tiền vay 920.000.000 VND. Mục đích khoản vay là đầu tư xe ô tô phục vụ việc đi lại cho cán bộ công nhân viên Công ty. Thời hạn vay là 36 tháng, thời hạn giải ngân trong vòng 1 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Lãi suất cho vay 8%/năm. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

- (iv) Vay cá nhân theo các hợp đồng vay ngắn hạn dưới 12 tháng, lãi suất 6,5%/năm.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Trong vòng một năm	7.886.092.000	7.580.092.000
Phải trả từ năm thứ hai đến năm thứ năm	24.818.509.000	31.937.601.000
Cộng	32.704.601.000	39.517.693.000
Trừ số phải trả trong 12 tháng (Được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	7.886.092.000	7.580.092.000
Số phải trả sau 12 tháng	24.818.509.000	31.937.601.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư tại ngày 01/01/2017	121.717.820.000	5.473.000.000	-	-	(1.204.471.318)	125.986.348.682
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	17.991.250.216	17.991.250.216
Điều chỉnh theo biên bản quyết toán thuế	-	-	-	-	(63.993.558)	(63.993.558)
Số dư tại ngày 31/12/2017	121.717.820.000	5.473.000.000	-	-	16.722.785.340	143.913.605.340
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	61.144.819.565	61.144.819.565
Phân phối lợi nhuận (i)	-	-	836.140.000	3.344.557.000	(5.510.721.000)	(1.330.024.000)
Chia cổ tức (i)	-	-	-	-	(6.085.891.000)	(6.085.891.000)
Điều chỉnh theo Quyết định xử phạt thuế (ii)	-	-	-	-	(292.021.473)	(292.021.473)
Giảm khác (iii)	-	-	-	-	(13.729.222)	(13.729.222)
Số dư tại ngày 31/12/2018	121.717.820.000	5.473.000.000	836.140.000	3.344.557.000	65.965.242.210	197.336.759.210

Ghi chú:

- (i) Việc phân phối lợi nhuận bao gồm trích lập các quỹ và chia cổ tức được thực hiện theo Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông-thường niên năm 2018 số 612/2018/BBH-ĐHĐCĐ ngày 27/04/2018 trong đó:
- Trích quỹ đầu tư phát triển: 3.344.557.000 VND.
 - Trích quỹ khen thưởng và quỹ phúc lợi: 836.139.267 VND.
 - Trích quỹ dự phòng rủi ro tài chính: 836.139.267 VND.
 - Thường Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát: 36.000.000 VND.
 - Thường Ban điều hành: 457.883.560 VND.
 - Chi trả cổ tức: 6.085.891.000 VND. Toàn bộ cổ tức đã được chi trả hoặc chuyển sang vay cá nhân hết trong năm.
- (ii) Điều chỉnh theo quyết định về việc xử phạt vi phạm hành chính về thuế số 7702/QĐ-CCCT ngày 26/12/2018 truy thu thuế TNDN năm 2016 là 64.450.722 VND, năm 2017 là 227.570.751 VND.
- (iii) Công ty đang tính toán bổ sung tiền thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2017 và tiến hành điều chỉnh vào lợi nhuận chưa phân phối trong kỳ, số tiền 13.729.222 VND

Cổ phần

	Số cuối năm Cổ phiếu	Số đầu năm Cổ phiếu
Cổ phiếu phổ thông		
+ Số cổ phiếu được phép phát hành	12.171.782	12.171.782
+ Số cổ phiếu được phép phát hành và đã được góp vốn	12.171.782	12.171.782
+ Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 14 ngày 10/11/2017, vốn điều lệ của Công ty là 121.717.820.000 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 121.717.820.000 VND). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

Cổ đông	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Số cổ phần	Số tiền (VND)	Tỷ lệ (%)	Số cổ phần	Số tiền (VND)	Tỷ lệ (%)
Nguyễn Thanh Bình	2.294.000	22.940.000.000	18,8%	2.294.000	22.940.000.000	18,8%
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	2.000.000	20.000.000.000	16,4%	2.000.000	20.000.000.000	16,4%
Lê Thị Kim Ánh	1.875.000	18.750.000.000	15,4%	1.706.000	18.750.000.000	15,4%
Phùng Thanh Hương	1.248.000	12.480.000.000	10,3%	1.248.000	12.480.000.000	10,3%
Lê Nam Thắng	1.010.066	10.100.660.000	8,3%	1.000.000	10.100.660.000	8,3%
Cổ đông khác	3.744.716	37.447.160.000	30,8%	3.923.782	37.447.160.000	30,8%
Cộng	12.171.782	121.717.820.000	100,0%	12.171.782	121.717.820.000	100,0%

19. NGUỒN KINH PHÍ VÀ QUỸ KHÁC

Tại thời điểm 31/12/2018 Công ty còn phải thực hiện 2 Hợp đồng nghiên cứu khoa học:

- Hợp đồng nghiên cứu Khoa học và phát triển Công nghệ với Văn phòng Chương trình Khoa học và công nghệ Quốc gia theo Hợp đồng số 02/2016/HĐ-CT592 ngày 22/12/2016 để thực hiện Dự án thuộc Chương trình hỗ trợ phát triển doanh nghiệp.khoa học và công nghệ và tổ chức khoa học và công nghệ công lập thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm. Nội dung Dự án: "Hoàn thiện quy trình sản xuất thuốc tiêm Palonosetron, Carbetocin và thuốc khí dung Budesonid quy mô công nghiệp sử dụng công nghệ BFS (Blow-Fill-Seal)". Thời gian thực hiện dự án là 30 tháng từ tháng 12/2016 đến tháng 6/2019. Kinh phí thực hiện dự án là 10.474.000.000 VND trong đó kinh phí được Ngân sách Nhà nước cấp là 4.180.000.000 VND và kinh phí từ nguồn khác là 6.294.000.000 VND. Tại thời điểm 31/12/2018, Công ty đã được Ngân sách Nhà nước giải ngân khoản kinh phí 3.730.000.000 VND để sử dụng triển khai dự án này bắt đầu từ năm 2017.
- Hợp đồng nghiên cứu Khoa học và phát triển công nghệ với Bộ Công thương theo Hợp đồng số 07/HĐ-SXTN.07.17/CNSHCB để thực hiện Dự án thuộc Đề án phát triển và ứng dụng công nghệ sinh học trong lĩnh vực công nghiệp chế biến đến năm 2020. Nội dung Dự án "Sản xuất sinh khối probiotic từ vi khuẩn Bifidobacterium sử dụng trong công nghiệp thực phẩm và dược phẩm". Thời gian thực hiện dự án là 24 tháng, từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2018. Kinh phí thực hiện dự án là 7.100.000.000 VND trong đó kinh phí được Ngân sách Nhà nước cấp là 2.100.000.000 VND và kinh phí từ nguồn khác là 5.000.000.000 VND. Tại thời điểm 31/12/2018, Công ty được Ngân sách Nhà nước giải ngân khoản kinh phí 1.890.000.000 VND để sử dụng triển khai dự án này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ngoại tệ các loại (USD)	58.742,69	17.976,04
Cổ phiếu Công ty CP Dược phẩm Trung ương CPC1 (cổ phần) (i)	3.000.000	3.000.000

Ghi chú:

- (i) Là khoản cổ phiếu Công ty đứng tên là nhà đầu tư vào Công ty CP Dược phẩm Trung ương CPC 1 theo thỏa thuận trong hợp đồng hợp tác đầu tư với các cá nhân. Theo quy định của hợp đồng hợp tác đầu tư, các cá nhân sẽ góp vốn cho Công ty để đầu tư mua cổ phiếu của Công ty CP Dược phẩm Trung ương CPC1, các cá nhân đầu tư sẽ được hưởng tất cả lợi nhuận và chịu rủi ro xuất phát từ việc đầu tư 3.000.000 cổ phiếu nêu trên, cũng như chịu tất cả các khoản phí liên quan đến việc đầu tư trong thời hạn hợp tác 5 năm. Sau thời hạn 5 năm, Công ty phải thực hiện chuyển nhượng và hợp thức hóa 3.000.000 cổ phần trên vô điều kiện cho các cá nhân đứng tên sở hữu.

21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
a) Tổng Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	267.322.937.322	169.987.753.043
Doanh thu bán hàng hóa	162.489.960.600	96.343.384.132
Doanh thu bán thành phẩm	94.354.896.840	66.027.913.443
Doanh thu cung cấp dịch vụ	10.478.079.882	7.616.455.468
<i>Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan</i>	<i>14.361.606.381</i>	<i>29.794.420.477</i>
Công ty CP Dược phẩm Trung ương CPC 1	14.361.606.381	29.794.420.477
b) Các khoản giảm trừ doanh thu	(748.183.608)	(738.535.241)
Trong đó:		
- Hàng bán bị trả lại	(748.183.608)	(738.535.241)
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>266.574.753.714</u>	<u>169.249.217.802</u>

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Giá vốn hàng bán và dịch vụ đã cung cấp	131.503.220.995	99.423.231.425
Cộng	<u>131.503.220.995</u>	<u>99.423.231.425</u>

23. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	59.915.481.050	37.437.557.731
Chi phí nhân công	47.247.647.660	25.230.283.844
Chi phí khấu hao TSCĐ	14.797.216.823	13.757.379.948
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.675.915.241	12.241.651.101
Chi phí bằng tiền khác	15.676.740.408	8.683.398.760
Cộng	<u>151.313.001.182</u>	<u>97.350.271.384</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi	54.954.505	10.850.645
Lãi chênh lệch tỷ giá	183.646.717	70.570.727
Cộng	<u>238.601.222</u>	<u>81.421.372</u>

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Lãi tiền vay	8.367.591.629	8.433.803.527
Lỗ chênh lệch tỷ giá	560.398.001	276.767.900
Cộng	<u>8.927.989.630</u>	<u>8.710.571.427</u>

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm	32.261.793.826	16.238.905.187
Chi phí nhân viên bán hàng	20.323.357.257	9.289.555.812
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.211.212.048	755.301.360
Chi phí khấu hao	1.162.050.045	865.211.817
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.339.807.649	2.748.126.154
Chi phí bằng tiền khác	4.225.366.827	2.580.710.044
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm	28.309.464.542	22.214.099.065
Chi phí nhân viên quản lý	17.710.456.700	9.649.895.283
Chi phí đồ dùng văn phòng	958.748.119	742.121.534
Chi phí khấu hao	2.737.674.316	2.728.454.952
Thuế, phí và lệ phí	1.203.932.869	685.463.618
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.408.557.650	3.005.868.103
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	141.094.865
Chi phí bằng tiền khác	2.290.094.888	5.261.200.710

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	65.891.171.451	22.565.927.592
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	176.946.196	307.459.289
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	176.946.196	307.459.289
- Chi phí không hợp lệ	176.946.196	307.459.289
+ Thù lao HĐQT không chuyên trách	48.000.000	48.000.000
+ Tiền phạt, chậm nộp bảo hiểm	-	118.231.649
+ Chi phí không được trừ khác	128.946.196	141.227.640
Chuyển lỗ	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	66.068.117.647	22.873.386.881
6 tháng đầu năm		
Thu nhập chịu thuế thông thường	23.731.759.429	7.307.943.746
Thuế suất thông thường	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	4.746.351.886	1.461.588.749
6 tháng cuối năm		
Thu nhập chịu thuế thông thường	-	15.565.443.135
Thu nhập chịu thuế ưu đãi (i)	42.336.358.218	-
Thuế suất thông thường	20%	20%
Thuế suất ưu đãi với sản phẩm khoa học công nghệ (i)	0%	0%
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	-	3.113.088.627
Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.746.351.886	4.574.677.376
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	4.746.351.886	4.574.677.376

Trong năm, ngoài khoản chi phí không được khấu trừ 176.946.196 VND, Công ty đánh giá không có khoản chi phí không hợp lý hợp lệ nào cho mục đích tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tùy thuộc vào quyết định của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Ghi chú:

- (i) Theo giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học công nghệ số 44/DNKHCN ngày 19/07/2018 do Sở khoa học Công nghệ thành phố Hà Nội cấp, Công ty được công nhận với 46 sản phẩm thuốc là sản phẩm hàng hóa được hình thành từ kết quả KH&CN. Theo đó, Công ty được hưởng ưu đãi miễn 4 năm, giảm 50% trong vòng 9 năm thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp theo điều 16 của Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 và điều 10 của Nghị định số 80/2017/NĐ-CP ngày 19/05/2007 của Chính Phủ. Công ty hiện đang tính ưu đãi thuế trong 06 tháng cuối năm cho toàn bộ lợi nhuận tính thuế tính từ thời điểm nhận giấy chứng nhận khoa học công nghệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

28. LÃI/(LỖ) CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi trên cổ phiếu cơ bản phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Năm nay VND	Năm trước (Trình bày lại) VND
Lợi nhuận sau thuế TNDN	61.144.819.565	17.991.250.216
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(1.294.024.000)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu, cổ phiếu phổ thông	61.144.819.565	16.697.226.216
Số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông	12.171.782	12.171.782
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	5.023	1.372

Công ty chưa có kế hoạch trích quỹ khen thưởng phúc lợi dựa trên kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2018. Theo đó, Công ty chưa thực hiện loại trừ quỹ khen thưởng phúc lợi khi tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

29. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Thời điểm hiện tại, lĩnh vực kinh doanh của Công ty tập trung vào sản xuất và kinh doanh dược phẩm.. Không có các hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực khác, theo đó Công ty không áp dụng lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty hiện tại đang hoạt động tại miền Bắc (khu vực Hà Nội) và miền Nam (khu vực Hồ Chí Minh), tuy nhiên do phát sinh trong lãnh thổ Việt Nam nên Công ty chưa lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực địa lý.

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty bao gồm vốn điều lệ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Các khoản vay	82.396.450.451	100.178.505.381
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	4.152.462.992	2.994.638.010
Nợ thuần	78.243.987.459	97.183.867.371
Vốn chủ sở hữu	197.336.759.210	143.913.605.340
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	0,40	0,68

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các loại công cụ tài chính

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.152.462.992	2.994.638.010
Phải thu khách hàng và phải thu khác	88.218.184.874	56.289.865.403
Cộng	<u>92.370.647.866</u>	<u>59.284.503.413</u>
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	82.396.450.451	100.178.505.381
Phải trả người bán và phải trả khác	30.901.654.375	41.536.823.184
Chi phí phải trả	673.020.222	862.990.455
Cộng	<u>113.971.125.048</u>	<u>142.578.319.020</u>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất và rủi ro về giá hàng hóa), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Cuối năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.152.462.992	-	4.152.462.992
Phải thu khách hàng và phải thu khác	87.355.932.646	862.252.228	88.218.184.874
Cộng	91.508.395.638	862.252.228	92.370.647.866
Cuối năm			
Các khoản vay	57.577.941.451	24.818.509.000	82.396.450.451
Phải trả người bán và phải trả khác	30.894.145.466	97.500.000	30.991.645.466
Chi phí phải trả	673.020.222	-	673.020.222
Cộng	89.145.107.139	24.916.009.000	114.061.116.139
Chênh lệch thanh khoản thuần	2.363.288.499	(24.053.756.772)	(21.690.468.273)
Đầu năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.994.638.010	-	2.994.638.010
Phải thu khách hàng và phải thu khác	49.912.401.522	6.377.463.881	56.289.865.403
Cộng	52.907.039.532	12.754.927.762	59.284.503.413
Đầu năm			
Các khoản vay	68.240.904.381	31.937.601.000	100.178.505.381
Phải trả người bán và phải trả khác	41.455.323.184	81.500.000	41.536.823.184
Chi phí phải trả	862.990.455	-	862.990.455
Cộng	110.559.218.020	32.019.101.000	142.578.319.020
Chênh lệch thanh khoản thuần	(57.652.178.488)	(19.264.173.238)	(83.293.815.607)

Mức chênh lệch thanh khoản ròng cho thời hạn dưới 1 năm là số âm, ảnh hưởng đến khả năng thanh toán của Công ty. Tuy nhiên, Ban Giám đốc tin tưởng rằng vấn đề này là do đây là những năm đầu Công ty đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh, mở rộng quy mô nên cần huy động nguồn vốn từ bên ngoài trước khi Công ty đi vào hoạt động ổn định, tạo được sự tăng trưởng doanh thu. Theo đó, Ban Giám đốc đánh giá Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền từ hoạt động kinh doanh để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài Các giao dịch và số dư với các Bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 5; 13; 14;17; 21 phần Thuyết minh báo cáo tài chính. Công ty còn giao dịch và số dư với các Bên liên quan như sau:

Trong kỳ, Công ty đã có giao dịch chủ yếu với bên liên quan

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Mua hàng			
Công ty CP Dược phẩm Trung ương CPC 1	Cổ đông lớn	16.246.721.739	17.057.240.870
Đi vay			
Ông Nguyễn Thanh Bình	Giám đốc	1.089.650.000	6.900.000.000
Ông Lê Nam Thắng	Chủ tịch HĐQT	2.220.000.000	1.500.000.000
Chi phí lãi vay			
Công ty CP Dược phẩm Trung ương CPC 1	Cổ đông lớn	539.517.660	1.264.826.707
Ông Nguyễn Thanh Bình	Giám đốc	656.868.100	304.566.666
Ông Lê Nam Thắng	Chủ tịch HĐQT	179.064.333	21.166.667
Ông Nguyễn Doãn Liêm	Thành viên HĐQT	517.034.970	441.363.049

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Các khoản phải trả về lãi vay			
Ông Nguyễn Thanh Bình	Giám đốc	174.244.742	115.200.001
Ông Lê Nam Thắng	Chủ tịch HĐQT	59.897.501	19.166.667
Ông Nguyễn Doãn Liêm	Thành viên HĐQT	130.321.143	120.296.440

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Thu nhập Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc	1.726.902.190	1.317.618.608
	1.726.902.190	1.317.618.608

32. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán.



Phan Lan Phương
Người lập biểu



Đặng Thị Thu Thủy
Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Bình
Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2019